

Số: /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng bệnh,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn khoản 4 Điều 15 và khoản 2 Điều 31 của Luật Hóa chất, bao gồm Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (sau đây gọi là chế phẩm).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, nhập khẩu, mua bán, thực hiện việc đăng ký lưu hành chế phẩm tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục

- Hóa chất không được sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.
- Hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.
- Thông tư số 11/2020/TT-BYT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục hóa chất cấm sử dụng và hạn chế phạm vi sử dụng

trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Chế phẩm đã được cấp số đăng ký lưu hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải hoàn thành việc công bố thông tin về hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong chế phẩm trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất; công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc tại nơi trực tiếp cung cấp chế phẩm cho bên mua theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 6. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản đã được thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Cục Phòng bệnh có trách nhiệm đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Liên Hương

PHỤ LỤC SỐ 01**Danh mục hóa chất không được sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng,
diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế***(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BYT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

TT	Tên hóa chất	Mã số CAS
1.	Acephate	30560-19-1
2.	Aldrin	309-00-2
3.	Benzene hexachloride (BHC)	58-89-9
4.	Beta-cyfluthrin	68359-37-5
5.	Chlordance	57-74-9
6.	Chlordecone	143-50-0
7.	Chlorpyrifos ethyl	2921-88-2
8.	Cyfluthrin	68359-37-5
9.	Diazinon	333-41-5
10.	Dichlorodiphenyltrichloroethane (DDT)	50-29-3
11.	Dichlovos	62-73-7
12.	Dieldrin	60-57-1
13.	Endosulfan và các đồng phân	
14.	Endrin	72-20-8
15.	Fipronil	120068-37-3
16.	Heptachlor	76-44-8
17.	Hexachlorobenzene	118-74-1
18.	Hexachlorocyclohexane và các đồng phân	
19.	Hexythiazox	78587-05-0
20.	Hóa chất sinh học diệt côn trùng, diệt khuẩn (trừ vi khuẩn: Bacillus thuringiensis israelensis (Bti), strain AM65-52, 266-2)	
21.	Hợp chất chứa Cadmium	
22.	Hợp chất Chì	
23.	Isobenzen	297-78-9
24.	Isodrin	465-73-6
25.	Lindane	58-89-9
26.	Malathion	121-75-5
27.	Methanol (<i>Không được đăng ký là hóa chất chính trong chế phẩm diệt khuẩn. Trong chế phẩm, hàm lượng tạp chất Methanol không lớn hơn 2.000mg/l</i>).	67-56-1
28.	Methamidophos	10265-92-6
29.	Methyl Parathion	298-00-0
30.	Monocrotophos	6923-22-4
31.	Mirex	2385-85-5

TT	Tên hóa chất	Mã số CAS
32.	Naphthalene	91-20-3
33.	Paradichlorobenzene (1,4-Dichlorobenzene, p-DCB)	106-46-7
34.	Parathion Ethyl	56-38-2
35.	Pentachlorophenol (PCP) và các muối của hóa chất này	
36.	Perflurooctan sulfonic acid và các muối hóa chất này	
37.	Phosphamidon	13171-21-6
38.	Polychlorinated Biphenyls (PCB)	1336-36-3
39.	Strobane	8001-50-1
40.	Toxaphen	8001-35-2
41.	Trichlorfon	52-68-6

PHỤ LỤC SỐ 02

Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BYT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
1.	2-Butoxyethanol	111-76-2	
2.	2-Ethylhexanol	104-76-7	
3.	2-Methyl-1,5-pentanediol	42856-62-2	
4.	2-Phenylphenol (o-Phenylphenol)	90-43-7	
5.	2-Phosphono-1,2,4-butanetricarboxylic acid (PBTC)	37971-36-1	
6.	Acetic acid	64-19-7	
7.	Acetylcaprolactam	1888-91-1	
8.	Agnique™ MMF	52292-17-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống và nước sinh hoạt.
9.	Alcohols, C12–C14, ethoxylated	68439-50-9	
10.	Alcohols, C9–C11, ethoxylated	68439-46-3	
11.	Allethrin	584-79-2	
12.	Alpha-cypermethrin	67375-30-8	
13.	Aluminium oxide (Alumina)	1344-28-1	
14.	Aluminium sulphate	10043-01-3	
15.	Amphoteric surfactant (generic)	—	
16.	Bacillus thuringiensis israelensis (Bti), strain AM65-52, 266-2		Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
17.	Benzalkonium chloride	68424-85-1	
18.	Benzyl benzoate	120-51-4	
19.	Beta-cypermethrin	65731-84-2	
20.	Bifenthrin	82657-04-3	
21.	Biguanidinium acetate	57-00-1	
22.	Bioresmethrin	28434-01-7	
23.	Bis(3-aminopropyl)dodecylamine	2372-82-9	
24.	Bis-dodecylamine (Didodecylamine)	3007-31-6	
25.	Borax (Sodium tetraborate decahydrate)	1303-96-4	
26.	Boric acid	10043-35-3	
27.	Bromchlophos	53095-31-1	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi ngoài nhà.

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
28.	Cajeput oil (Melaleuca leucadendron)	8008-98-8	
29.	Calcium hypochlorite	7778-54-3	
30.	Camphor oil (Cinnamomum camphora)	8008-51-3	
31.	Cetrimide (Cetrimonium bromide)	57-09-0	
32.	Cetyl alcohol (1-Hexadecanol)	36653-82-4	
33.	Chloramine B (Sodium N-chlorobenzenesulfonamide)	127-52-6	
34.	Chloramine T (Sodium N-chloro-p-toluenesulfonamide)	7080-50-4	
35.	Chlorfenapyr	122453-73-0	
36.	Chlorhexidine digluconate	18472-51-0	
37.	Chlorine (Cl ₂)	7782-50-5	
38.	Chloroxylonol (PCMX)	88-04-0	
39.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	
40.	Citric acid	77-92-9	
41.	Citriodiol (p-Menthane-3,8-diol)	42822-86-6	
42.	Citronella oil	8000-29-1	
43.	Clothianidin	210880-92-5	
44.	Cocamidopropyl betaine	61789-40-0	
45.	Cocopolyamine (Cocopolypropylene diamine)	61791-63-7	
46.	Corymbia citriodora oil (Eucalyptus citriodora)	85203-56-1	
47.	Cresol	1319-77-3	
48.	Cyantraniliprole	736994-63-1	
49.	Cyanuric acid	108-80-5	
50.	Cypermethrin	52315-07-8	
51.	Cyphenothrin	39515-40-7	
52.	Cyromazine	66215-27-8	
53.	Deltamethrin	52918-63-5	
54.	Diethyl toluamid	134-62-3	Không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi
55.	Diiflubenzuron	35367-38-5	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
56.	Dimefluthrin	271241-14-6	
57.	Dimethicone copolyol	68937-54-2	
58.	Dimethicones	63148-62-9	

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
59.	Dimethyl phthalate	131-11-3	Nồng độ sử dụng dưới 30%, không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi.
60.	Dinotefuran	165252-70-0	
61.	Disodium cocoamphodiacetate	68650-39-5	
62.	Disodium oleamido MEA sulfosuccinate	68610-90-8	
63.	Dodecyldipropylene triamine	2372-82-9	
64.	Emamectin benzoate	155569-91-8	Chỉ sử dụng trong chế phẩm dạng bả diệt gián hàm lượng dưới 0,2%.
65.	Esfenvalerate	66230-04-4	
66.	Ethanol (Ethyl alcohol)	64-17-5	
67.	Ethoxylated linear alcohol (C12– C14)	68439-50-9	
68.	Ethyl acetate	141-78-6	
69.	Ethyl butylacetylaminopropionate (IR3535)	52304-36-6	
70.	Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA)	60-00-4	
71.	Etofenprox	80844-07-1	
72.	Fatty alcohol ethoxylates (Proprietary)	68439-49-6	
73.	Fatty alkyl cocoamide	61791-63-7	
74.	Fenitrothion	122-14-5	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi, muỗi, gián ngoài nhà.
75.	Flufenoxuron	101463-69-8	
76.	Flupyradifurone	951659-40-8	
77.	Formaldehyde	50-00-0	
78.	Glutaraldehyde	111-30-8	
79.	Glycerol (Propane-1,2,3-triol)	56-81-5	
80.	Glyoxal	107-22-2	
81.	Hợp chất Ammoni bậc 4		
82.	Hydramethylnon	67485-29-4	
83.	Hydrogen peroxide	7722-84-1	
84.	Icaridin (Picaridin, Bayrepl)	119515-38-7	
85.	Imidacloprid	138261-41-3	
86.	Imiprothrin	72963-72-5	
87.	Indoxacarb	173584-44-6	
88.	Iodine	7553-56-2	
89.	Isobutyl alcohol	78-83-1	

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
90.	Isopropyl alcohol (Isopropanol)	67-63-0	
91.	Isopropylmethylphenol (Biosol, IPMP)	3228-02-2	
92.	Isothiazolinone (CMIT/MIT mix, Kathon CG)	55965-84-9	
93.	Lambda-cyhalothrin	91465-08-6	
94.	Lauryl dimethylamine oxide	1643-20-5	
95.	Lauryldipropylene triamine	2372-82-9	
96.	Lemongrass oil (Cymbopogon citratus)	8007-02-1	
97.	Malic acid	97-67-6	
98.	Meperfluthrin	352271-52-4	
99.	Methoprene	40596-69-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gậy, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
100.	Methyl paraben (Methyl hydroxybenzoate)	99-76-3	
101.	Methylchloroisothiazolinone (MCI)	26172-55-4	
102.	Methylisothiazolinone (MI)	2682-20-4	
103.	Metofluthrin	240494-70-6	
104.	Monoethanolamide sulfosuccinate ricinoleic acid (sodium ricinoleamido MEA sulfosuccinate)	85566-26-3	
105.	N-(3-Aminopropyl)-N-dodecyl-1,3-propanediamine	2372-82-9	
106.	N,N-Bis(2-hydroxyethyl)dodecanamide (Lauramide DEA)	120-40-1	
107.	Nano silver (Colloidal silver)	7440-22-4	
108.	N-Dodecylpropane-1-amine	112-18-5	
109.	Nonylphenol ethoxylate	9016-45-9	
110.	Novaluron	116714-46-6	Chỉ sử dụng để diệt bọ gậy, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
111.	n-Propanol (1-Propanol)	71-23-8	
112.	Octyldecyldimethylammonium chloride	5538-94-3	
113.	o-Phenylphenol (Ortho-phenylphenol)	90-43-7	
114.	Ortho-phthalaldehyde (OPA)	643-79-8	

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
115.	Peracetic acid	79-21-0	
116.	Permethrin	52645-53-1	
117.	Phenol	108-95-2	
118.	Phenothrin	26002-80-2	
119.	Phenoxyethanol	122-99-6	
120.	Phosphoric acid	7664-38-2	
121.	Phoxim	14816-18-3	
122.	Piperonyl butoxide	51-03-6	
123.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	
124.	Poly(hexamethylene biguanide) (PHMB)	27083-27-8	
125.	Polyaluminium chloride (PAC)	1327-41-9	
126.	Polyhexanide (Polyhexanide hydrochloride)	28757-47-3	
127.	Polyphenol (generic term)	—	
128.	Polyphenolic compounds (general)	—	
129.	Polyvinylpyrrolidone iodine (Povidone-iodine)	25655-41-8	
130.	Potassium carbonate	584-08-7	
131.	Potassium peroxymonosulfate (Oxone®)	70693-62-8	
132.	Potassium persulfate	7727-21-1	
133.	Prallethrin	23031-36-9	
134.	Propoxur	114-26-1	
135.	Propylene glycol	57-55-6	
136.	Propylene glycol butyl ether	5131-66-8	
137.	Protease (enzyme)	—	
138.	Pyrethrins (natural mixture)	8003-34-7	
139.	Pyriproxyfen	95737-68-1	Không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
140.	Rotenone	83-79-4	
141.	Silver (elemental)	7440-22-4	
142.	Silver sulfadiazine	22199-08-2	
143.	Sodium benzoate	532-32-1	
144.	Sodium bicarbonate	144-55-8	
145.	Sodium C14–16 olefin sulfonate	68439-57-6	
146.	Sodium chloride (NaCl)	7647-14-5	
147.	Sodium dichloroisocyanurate (NaDCC / Troclosene sodium)	2893-78-9	
148.	Sodium dioctylsulfosuccinate (DOSS)	577-11-7	

TT	Tên hoá chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế (nếu có)
149.	Sodium dodecylbenzene sulfonate (SDBS)	25155-30-0	
150.	Sodium gluconate	527-07-1	
151.	Sodium hydroxide	1310-73-2	
152.	Sodium hypochlorite	7681-52-9	
153.	Sodium lauramphocarboxyglycinate	90387-74-9	
154.	Sodium laureth sulfate (SLES)	9004-82-4	
155.	Sodium lauryl sulfate (SLS)	151-21-3	
156.	Sodium perborate	7632-04-4	
157.	Sodium perborate monohydrate	10332-33-9	
158.	Sodium sulfate	7757-82-6	
159.	Spinosad	168316-95-8	Không sử dụng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
160.	Sulfluramid	4151-50-2	
161.	Sulphamic acid	5329-14-6	
162.	Temephos	3383-96-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt.
163.	Tetraacetythylenediamine (TAED)		
164.	Tetramethrin	7696-12-0	
165.	Thiamethoxam	153719-23-4	
166.	Transfluthrin	118712-89-3	
167.	Trichloroisocyanuric acid (TCCA)	87-90-1	
168.	Triclosan	3380-34-5	
169.	Triethanolamine (TEA)	102-71-6	
170.	Trisodium phosphate (TSP)	7601-54-9	
171.	α -Terpineol (Alpha terpineol)	98-55-5	
172.	ϵ -Caprolactam (Acetylcaprolactam)	105-60-2	